

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	7

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 28 tháng 12 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (từ nhiệm ngày 12.11.2020)
Ông Jess Rueloekke	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12.11.2020)
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên (từ nhiệm ngày 3.6.2020)
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.6.2020)
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12.11.2020)
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập (từ nhiệm ngày 3.6.2020)
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 3.6.2020)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B  
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,  
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:



- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



\_\_\_\_\_  
Lê Đức Nghĩa  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 1 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 01 – DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.309.512.616.304</b>	<b>2.227.069.004.725</b>
110	Tiền	3	24.600.396.591	21.222.758.654
111	Tiền		24.600.396.591	21.222.758.654
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.353.645.044.955	961.245.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.353.645.044.955	961.245.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		348.426.193.865	472.362.772.345
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	295.934.226.100	416.005.264.809
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.164.884.848	21.280.084.617
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	46.935.405.768	44.517.909.138
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.618.588.983)	(9.577.841.659)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		10.266.132	137.355.440
140	Hàng tồn kho	9	568.306.370.967	751.609.492.185
141	Hàng tồn kho		584.656.543.667	761.937.720.020
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.350.172.700)	(10.328.227.835)
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.534.609.926	20.628.936.586
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.256.572.352	16.597.832.989
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		971.281.744	812.232.597
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	306.755.830	3.218.871.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.285.926.639.478</b>	<b>1.427.745.099.329</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.071.123.600	-
216	Phải thu dài hạn khác		5.071.123.600	-
220	Tài sản cố định		259.624.802.871	298.105.336.569
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	239.589.463.683	278.110.169.778
222	Nguyên giá		470.842.786.805	465.431.074.245
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(231.253.323.122)	(187.320.904.467)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	20.035.339.188	19.995.166.791
228	Nguyên giá		31.684.967.346	28.070.583.941
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.649.628.158)	(8.075.417.150)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.660.373.746	1.163.306.006
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.660.373.746	1.163.306.006
250	Đầu tư tài chính dài hạn		916.600.000.000	999.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	83.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		101.970.339.261	128.876.456.754
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	97.364.398.195	125.206.972.761
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	4.605.941.066	3.669.483.993
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.595.439.255.782</b>	<b>3.654.814.104.054</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>589.497.115.350</b>	<b>638.140.396.305</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>587.046.760.350</b>	<b>635.793.456.305</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	217.813.372.804	230.834.095.935
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	107.450.262.008	89.291.098.394
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.836.768.240	29.591.515.119
314	Phải trả người lao động	15	54.505.544.629	60.541.268.211
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.229.357.736	20.385.583.664
319	Phải trả ngắn hạn khác		329.115.763	408.227.746
320	Vay ngắn hạn	17	158.760.612.438	203.824.187.968
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		121.726.732	917.479.268
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.450.355.000</b>	<b>2.346.940.000</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.450.355.000	2.346.940.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.005.942.140.432</b>	<b>3.016.673.707.749</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.005.942.140.432</b>	<b>3.016.673.707.749</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	876.568.440.000	859.380.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.568.440.000	859.380.830.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	21	(20.046.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	36.590.318.871	22.829.452.785
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	704.357.516.505	726.007.559.908
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		526.334.644.478	677.835.981.193
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		178.022.872.027	48.171.578.715
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.595.439.255.782</b>	<b>3.654.814.104.054</b>

Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 20 tháng 1 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	752.307.739.159	912.127.604.123	2.428.012.379.939	3.418.189.384.186
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.495.191.759)	(4.471.366.629)	(6.321.525.820)	(8.682.321.013)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	749.812.547.400	907.656.237.494	2.421.690.854.119	3.409.507.063.173
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(566.858.153.324)	(773.320.737.307)	(1.918.245.404.823)	(2.829.792.744.441)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.954.394.076	134.335.500.187	503.445.449.296	579.714.318.732
21	Doanh thu hoạt động tài chính	152.681.024.508	20.043.497.936	233.738.466.599	113.047.728.212
22	Chi phí tài chính	(2.645.245.301)	(3.082.822.872)	(14.088.146.486)	(16.384.455.356)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.575.022.485)	(2.705.030.784)	(9.784.981.206)	(14.565.320.886)
25	Chi phí bán hàng	(73.768.472.036)	(82.782.993.447)	(275.501.245.057)	(338.703.382.634)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.625.217.580)	(23.994.029.373)	(56.672.477.257)	(81.540.185.077)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	245.596.483.667	44.519.152.431	390.922.047.095	256.134.023.877
31	Thu nhập khác	527.447.596	726.760.741	7.769.040.728	8.378.847.731
32	Chi phí khác	(1.932.241.912)	(2.779.646.125)	(5.886.065.228)	(5.400.247.641)
40	Lợi nhuận khác	(1.404.794.316)	(2.052.885.384)	1.882.975.500	2.978.600.090
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	244.191.689.351	42.466.267.047	392.805.022.595	259.112.623.967

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.290.999.041)	(59.634.587.837)	(58.478.268.441)	(59.634.587.837)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	375.731.413	3.669.483.993	936.457.073	3.379.211.985
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	220.276.421.723	31.545.827.320	335.263.211.227	202.857.248.115

Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 20 tháng 1 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.805.022.595	259.112.623.967
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	52.246.768.895	53.554.355.857
03	Các khoản dự phòng	4.062.692.189	18.466.571.064
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	777.039.136	(203.681.102)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(225.755.943.417)	(103.541.988.912)
06	Chi phí lãi vay	9.784.981.206	14.565.320.886
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	233.920.560.604	241.953.201.760
09	Giảm các khoản phải thu	133.582.327.076	102.361.145.998
10	Giảm hàng tồn kho	177.281.176.353	395.841.252.103
11	Giảm các khoản phải trả	(21.830.800.349)	(116.901.956.636)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	31.183.835.203	(1.767.804.932)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.784.981.206)	(14.565.320.886)
15	Thuế TNDN đã nộp	(39.399.109.720)	(78.658.917.816)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.945.462.680)	(36.896.199.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	476.007.545.281	491.365.400.591
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.161.288.043)	(38.023.637.167)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.132.727.272	18.115.636.364
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(616.400.000.000)	(2.184.745.044.955)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	307.000.000.000	1.634.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(236.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	214.671.066.441	83.573.474.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(109.757.494.330)	(722.579.570.950)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.187.610.000	638.683.278.456
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(20.030.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	883.928.731.214	758.924.763.951
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(928.910.672.492)	(882.058.348.854)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(315.002.678.400)	(274.996.745.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(362.827.009.678)	240.552.947.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.423.041.273	9.338.777.594
60	Tiền đầu năm	3	21.222.758.654
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(45.403.336)	(32.477.135)
70	Tiền cuối năm	3	24.600.396.591

Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 20 tháng 1 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2020		2019	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.951 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.297 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho NĂM TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	6% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Các TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.15 Vay**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đòi hỏi Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt NĂM TÀI CHÍNH. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**3 TIỀN**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	426.485.628	334.707.689
Tiền gửi ngân hàng	24.173.910.963	20.888.050.965
	<u>24.600.396.591</u>	<u>21.222.758.654</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,3% - 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,4% - 8,5%/năm).

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	796.600.000.000	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	30.887.655.293	39.221.544.977
Khác	219.493.463.792	266.936.217.735
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	45.553.107.015	109.847.502.097
	<u>295.934.226.100</u>	<u>416.005.264.809</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 12.687.321.672 đồng và 20.030.395.747 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	13.164.884.848	21.280.084.617

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Ký quỹ, ký cược	4.334.930.458	9.762.126.636
Lãi tiền gửi	42.402.720.381	31.552.585.571
Tạm ứng cho nhân viên	197.754.929	795.039.324
Khác	-	2.408.157.607
	<u>46.935.405.768</u>	<u>44.517.909.138</u>

**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

	31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.661.386.057	618.415.817	1.042.970.240	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.263.310.403	2.131.655.200	2.131.655.203	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	638.821.266	1.490.582.954	Trên 2 năm
Khác	4.633.220.992	1.679.840.406	2.953.380.586	Trên 6 tháng
	<u>12.687.321.672</u>	<u>5.068.732.689</u>	<u>7.618.588.983</u>	

	31.12.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	3.664.848.636	1.929.709.896	1.735.138.740	Trên 6 tháng
	<u>20.030.395.747</u>	<u>10.452.554.088</u>	<u>9.577.841.659</u>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.452.064.111	-	36.840.867.388	-
Nguyên vật liệu	319.619.881.725	(5.285.080.263)	391.118.884.648	(2.540.012.854)
Chi phí SXKD dở dang	87.165.652.902	(3.882.427.627)	179.138.405.413	(5.411.819.125)
Thành phẩm	119.769.998.832	(6.517.088.552)	126.726.018.560	(1.676.263.739)
Hàng hóa	31.648.946.097	(665.576.259)	28.113.544.011	(700.132.117)
	<u>584.656.543.667</u>	<u>(16.350.172.700)</u>	<u>761.937.720.020</u>	<u>(10.328.227.835)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	10.328.227.835	1.810.806.049
Tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	6.021.944.865	8.517.421.786
Số dư cuối năm	<u>16.350.172.700</u>	<u>10.328.227.835</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí bảo hiểm	162.180.046	2.034.214.108
Công cụ, dụng cụ	5.217.901.345	5.277.685.469
Chi phí thuê	479.635.830	458.305.300
Chi phí quảng cáo	106.480.455	864.067.697
Khác	7.290.374.676	7.963.560.415
	<u>13.256.572.352</u>	<u>16.597.832.989</u>

**(b) Dài hạn**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất	68.060.329.207	69.880.598.769
Công cụ, dụng cụ	15.297.885.459	14.795.798.739
Chi phí thuê	8.094.930.497	2.140.263.123
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	2.094.153.325	29.080.740.264
Khác	3.817.099.707	9.309.571.866
	<u>97.364.398.195</u>	<u>125.206.972.761</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	125.206.972.761	115.578.640.547
Tăng	6.186.704.786	40.837.700.439
Phân bổ	(34.029.279.352)	(31.209.368.225)
Số dư cuối năm	<u>97.364.398.195</u>	<u>125.206.972.761</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	155.923.581.040		214.307.621.099	66.979.947.805	3.887.225.089	24.332.699.212	465.431.074.245
Mua trong năm	1.769.432.000		3.998.662.170	7.281.742.728	-	-	13.049.836.898
Thanh lý, nhượng bán	-		(4.015.487.975)	(3.622.636.363)	-	-	(7.638.124.338)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	157.693.013.040		214.290.795.294	70.639.054.170	3.887.225.089	24.332.699.212	470.842.786.805
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.097.500.884		87.414.940.715	30.875.853.996	1.781.087.409	18.151.521.463	187.320.904.467
Khấu hao trong năm	14.547.272.346		23.690.516.150	8.053.371.558	705.376.243	1.676.021.590	48.672.557.887
Thanh lý, nhượng bán	-		(2.972.295.829)	(1.767.843.403)	-	-	(4.740.139.232)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.644.773.230		108.133.161.036	37.161.382.151	2.486.463.652	19.827.543.053	231.253.323.122
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	106.826.080.156		126.892.680.384	36.104.093.809	2.106.137.680	6.181.177.749	278.110.169.778
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	94.048.239.810		106.157.634.258	33.477.672.019	1.400.761.437	4.505.156.159	239.589.463.683

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13,4 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 60 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.090.909.091	19.979.674.850	<b>28.070.583.941</b>
Mua trong năm	-	3.614.383.405	<b>3.614.383.405</b>
	<u>8.090.909.091</u>	<u>23.594.058.255</u>	<u><b>31.684.967.346</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.090.909.091	23.594.058.255	<b>31.684.967.346</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.178.001.631	6.897.415.519	<b>8.075.417.150</b>
Khấu hao trong năm	221.804.517	3.352.406.491	<b>3.574.211.008</b>
	<u>1.399.806.148</u>	<u>10.249.822.010</u>	<u><b>11.649.628.158</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.399.806.148	10.249.822.010	<b>11.649.628.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.912.907.460	13.082.259.331	<b>19.995.166.791</b>
	<u>6.912.907.460</u>	<u>13.082.259.331</u>	<u><b>19.995.166.791</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.691.102.943	13.344.236.245	<b>20.035.339.188</b>
	<u>6.691.102.943</u>	<u>13.344.236.245</u>	<u><b>20.035.339.188</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 299 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17).

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Vina Eco Board	17.173.526.919	16.594.123.183
Khác	107.371.851.003	122.469.873.854
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	93.267.994.882	91.770.098.898
	<u>217.813.372.804</u>	<u>230.834.095.935</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	-	12.782.537.735
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-
Khác	107.450.262.008	76.508.560.659
	<u>107.450.262.008</u>	<u>89.291.098.394</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	3.213.515.504	249.254.601	(3.158.692.023)	304.078.082
Thuế và phí khác	5.355.496	(2.677.748)	-	2.677.748
	<u>3.218.871.000</u>	<u>246.576.853</u>	<u>(3.158.692.023)</u>	<u>306.755.830</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	16.783.885.051	104.772.385.869	(114.367.284.007)	7.188.986.913
Thuế TNDN	5.211.840.318	58.478.268.441	(39.399.109.720)	24.290.999.039
Thuế thu nhập cá nhân	7.595.789.750	14.140.270.205	(17.379.277.667)	4.356.782.288
Thuế nhập khẩu	-	14.722.741.584	(14.722.741.584)	-
Thuế và phí khác	-	-	-	-
	<u>29.591.515.119</u>	<u>192.113.666.099</u>	<u>(185.868.412.978)</u>	<u>35.836.768.240</u>
		<b>Số phải nộp trong năm VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2020 VND</b>

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí nhân viên	5.990.078.851	15.938.485.930
Chi phí quảng cáo	48.000.000	432.689.000
Khác	6.191.278.885	4.014.408.734
	<u>12.229.357.736</u>	<u>20.385.583.664</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

**17 VAY NGẮN HẠN**

Mẫu số B 09 – DN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	203.824.187.968	883.928.731.214	(928.910.672.492)	(81.634.252)	158.760.612.438

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2020 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	VND	17.034.535.413	3	15.03.2021	4,4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	11.184.195.869	3	14.03.2021	4,8%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị với giá trị 14,4 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	USD	6.384.238.482	3	18.03.2021	2,35%	
	VND	47.935.930.467	4	04.05.2021	4,4%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HDTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng, HĐ 926/2019/02/002/HDTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 40 tỷ đồng
	USD	76.221.712.207	4	04.05.2021	2,1%	
		<u>158.760.612.438</u>				

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.18.

**19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	490.071.000	469.388.000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.115.870.066	3.200.095.993
	<u>4.605.941.066</u>	<u>3.669.483.993</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	3.669.483.993	290.272.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	936.457.073	3.379.211.985
Số dư cuối năm	<u>4.605.941.066</u>	<u>3.669.483.993</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>4.605.941.066</u>	<u>3.669.483.993</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	<b>31.12.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>87.656.844</u>	<u>85.938.083</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>87.656.844</u>	<u>85.938.083</u>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(294.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>87.362.244</u></u>	<u><u>85.936.483</u></u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31.12.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04%	43.861.200	51,04
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000	18,42
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922	20,00
Khác	10.773.722	12,29	9.054.961	10,54
	<u>87.656.844</u>	<u>100</u>	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	1.718.761	17.187.610.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>87.656.844</u></u>	<u><u>876.568.440.000</u></u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 - DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.562.236.282	2.479.389.413.584
Vốn tăng trong năm	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	202.857.248.115	202.857.248.115
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	726.007.559.908	3.016.673.707.749
Vốn tăng trong năm (i)	17.187.610.000	-	-	-	-	17.187.610.000
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(315.002.678.400)	(315.002.678.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	335.263.211.227	335.263.211.227
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(20.030.000.000)	-	-	(20.030.000.000)
Khác	-	-	-	(830.600.000)	(3.000.000.000)	(3.830.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	704.357.516.505	3.005.942.140.432

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Vốn điều lệ mới này đã được cập nhật trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 25 tháng 3 năm 2020.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04-2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04-2020/NQ-GAC ngày 3 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

**22 CỐ TỨC**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	315.002.678.400	274.996.745.600
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 21)	(315.002.678.400)	(274.996.745.600)
Số dư cuối năm	-	-

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 191.735 Đô la Mỹ và 1.617 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 227.524 Đô la Mỹ và 123.350 Euro).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 - DN

**24 DOANH THU THUẬN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	726.284.481.325	886.155.445.821	2.351.355.438.871	3.376.600.014.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.023.257.834	25.972.158.302	76.656.941.068	41.589.369.302
	<u>752.307.739.159</u>	<u>912.127.604.123</u>	<u>2.428.012.379.939</u>	<u>3.418.189.384.186</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Hàng bán bị trả lại	(923.221.730)	(1.394.303.758)	(3.354.596.927)	(5.481.818.642)
Giảm giá hàng bán	-	-	(24.104.100)	(123.439.500)
Chiết khấu thương mại	(1.571.970.029)	(3.077.062.871)	(2.942.824.793)	(3.077.062.871)
	<u>(2.495.191.759)</u>	<u>(4.471.366.629)</u>	<u>(6.321.525.820)</u>	<u>(8.682.321.013)</u>
<b>Doanh thu thuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu thuận về bán thành phẩm	723.789.289.566	881.684.079.192	2.345.033.913.051	3.367.917.693.871
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ	26.023.257.834	25.972.158.302	76.656.941.068	41.589.369.302
	<u>749.812.547.400</u>	<u>907.656.237.494</u>	<u>2.421.690.854.119</u>	<u>3.409.507.063.173</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 - DN

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	543.935.067.793	741.079.998.116	1.847.482.488.703	2.783.697.340.186
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.067.982.161	23.335.027.659	64.740.971.255	37.577.982.469
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.855.103.370	8.905.711.532	6.021.944.865	8.517.421.786
	<u>566.858.153.324</u>	<u>773.320.737.307</u>	<u>1.918.245.404.823</u>	<u>2.829.792.744.441</u>

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi	21.271.808.016	18.976.127.194	85.521.201.251	70.045.223.943
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 30(a))	-	-	-	1.450.027.399
Lợi nhuận được chia	130.000.000.000	-	140.000.000.000	36.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.409.216.492	863.689.640	8.217.265.348	5.348.795.768
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	203.681.102	-	203.681.102
	<u>152.681.024.508</u>	<u>20.043.497.936</u>	<u>233.738.466.599</u>	<u>113.047.728.212</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí nhân viên	23.799.230.105	29.287.423.941	96.508.106.398	129.747.550.724
Chi phí vận chuyển	12.390.592.986	14.116.487.641	41.687.889.252	54.553.650.136
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	11.932.089.215	14.809.652.551	47.211.312.922	59.377.304.774
Công cụ và dụng cụ	1.695.947.767	2.806.737.390	7.204.132.463	8.596.602.996
Chi phí khấu hao	2.511.744.427	2.516.882.670	10.227.389.692	10.187.963.980
Chi phí thuê	4.567.739.919	3.570.525.476	16.773.513.363	13.616.324.144
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.590.885.618	4.923.141.691	17.952.249.749	18.014.162.077
Khác	12.280.241.999	10.752.142.087	37.936.651.218	44.609.823.803
	<u>73.768.472.036</u>	<u>82.782.993.447</u>	<u>275.501.245.057</u>	<u>338.703.382.634</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí nhân viên	7.715.584.936	9.115.100.133	32.507.336.116	39.416.797.494
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	242.801.800	844.089.209	1.055.071.148	2.294.753.417
Chi phí khấu hao	469.244.173	383.883.929	1.615.914.038	1.702.073.307
Công cụ và dụng cụ	197.315.462	372.969.334	955.207.929	1.626.263.080
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	145.930.348	6.052.693.635	179.494.759	7.602.209.278
Khác	4.854.340.861	7.225.293.133	20.359.453.267	28.898.088.501
	<u>13.625.217.580</u>	<u>23.994.029.373</u>	<u>56.672.477.257</u>	<u>81.540.185.077</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	244.191.689.351	42.466.267.047	392.805.022.595	259.112.623.967
Thuế tính ở thuế suất 20% Điều chỉnh:	48.838.337.870	8.493.253.409	78.561.004.519	51.822.524.793
Thu nhập không chịu thuế	1.076.929.758	2.427.186.318	6.980.806.849	11.532.606.110
Chi phí không được khấu trừ	(26.000.000.000)	-	(28.000.000.000)	(7.200.000.000)
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	-	-	100.244.949
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.915.267.628</b>	<b>10.920.439.727</b>	<b>57.541.811.368</b>	<b>56.255.375.852</b>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	24.290.999.041	14.589.923.720	58.478.268.441	59.634.587.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(375.731.413)	(3.669.483.993)	(936.457.073)	(3.379.211.985)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b>23.915.267.628</b>	<b>10.920.439.727</b>	<b>57.541.811.368</b>	<b>56.255.375.852</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số B 09 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
		VND	VND	VND	VND
<b>(a) Giao dịch với các bên liên quan</b>					
Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:					
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>					
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu		17.495.501.586	22.766.483.186	52.412.398.662	82.377.738.637
Công ty TNHH Malloca Việt Nam		14.612.058.960	17.357.672.394	36.649.299.420	53.238.256.288
Công ty TNHH AConcept Việt Nam		6.957.899.093	3.242.514.381	24.654.088.137	30.266.911.020
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường		91.539.118.483	86.454.156.251	240.892.608.306	413.968.225.530
		<u>130.604.578.122</u>	<u>129.820.826.212</u>	<u>354.608.394.525</u>	<u>579.851.131.475</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>ii) Mua hàng hóa</b>				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	5.780.320.875	7.749.919.759	11.011.947.875	21.651.625.304
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	614.546.100	325.416.161	1.586.928.062	1.984.088.019
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	110.394.442.810	128.980.781.199	326.361.014.182	486.998.646.578
	<u>116.789.309.785</u>	<u>137.056.117.119</u>	<u>338.959.890.119</u>	<u>510.634.359.901</u>
<b>iii) Bán TSCĐ</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	4.434.000.000	3.095.545.454	15.011.000.000
<b>iv) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</b>				
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.939.107.391	1.288.355.464	17.321.292.150	21.855.650.788
<b>v) Hoạt động tài chính</b>				
<b>Đầu tư tài chính</b>				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	-	200.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>260.000.000.000</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>v) Hoạt động tài chính</b>				
<b>Cho vay ngắn hạn</b>				
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	-	-	-	27.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường vay	-	-	-	41.000.000.000
Nhận lại tiền TNHH Malloca Việt Nam vay	-	-	-	28.000.000.000

**Lãi từ cho vay ngắn hạn**

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	-	-	-	735.452.058
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	-	714.575.341
	-	-	-	1.450.027.399

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09 – DN

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	6.570.930.383	6.128.605.142
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.621.575.962	120.609.500
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.530.503.662	10.461.065.795
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	33.830.097.008	93.137.221.660
	<u>45.553.107.015</u>	<u>109.847.502.097</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	8.490.914.163	227.580.643
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	83.567.627.212	91.542.518.255
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.209.453.507	-
	<u>93.267.994.882</u>	<u>91.770.098.898</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*


Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 09 – DN**

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 20 tháng 1 năm 2021.

  
  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Lan  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
Lê Đức Nghĩa  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị